

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI  
CỔ PHẦN VIỆT Á  
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=NGÂN  
HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
0302963695  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2024.08.29 14:58:07+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

## MỤC LỤC

---oOo---

---

|                                                        | Trang   |
|--------------------------------------------------------|---------|
| 1- BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH                           | 1 - 2   |
| 2- BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ     | 3 - 4   |
| 3- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ   | 5 - 7   |
| 4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ     | 8       |
| 5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ    | 09 - 10 |
| 6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 11 - 51 |

---

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

1. Thông tin chung về Ngân hàng:

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 09/05/2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Ngày 31/05/2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép số 55/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 09/05/2003. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/06/2003 và thay đổi lần thứ 33 ngày 17/05/2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng:

Thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cho phép.

**Trụ sở chính:** Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại tầng 4 và 5, toà nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, phường Yên Kiêu, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai mươi tư (24) chi nhánh, chín mươi bảy (97) phòng giao dịch và một (01) công ty con.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Ngân hàng được trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm có:

Hội đồng quản trị

|     |                   |            |
|-----|-------------------|------------|
| Ông | Phương Thành Long | Chủ tịch   |
| Ông | Phan Văn Tới      | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Hồng Hải   | Thành viên |
| Ông | Trần Tiến Dũng    | Thành viên |
| Ông | Lê Hồng Phương    | Thành viên |

Ban kiểm soát

|     |                   |                                                 |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------|
| Bà  | Nguyễn Kim Phượng | Trưởng ban                                      |
| Ông | Hoàng Vũ Tùng     | Thành viên - Thôi giữ chức vụ từ ngày 26/4/2024 |
| Ông | Nguyễn Văn Thành  | Thành viên                                      |
| Ông | Trần Ngọc Hải     | Thành viên - Bổ nhiệm từ ngày 26/4/2024         |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|     |                   |                                                  |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------|
| Ông | Nguyễn Văn Trọng  | Quyền Tổng Giám đốc                              |
| Ông | Phạm Linh         | Phó Tổng Giám đốc                                |
| Ông | Trần Tiến Dũng    | Phó Tổng Giám đốc                                |
| Ông | Cù Anh Tuấn       | Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 20/3/2024 |
| Ông | Nguyễn Thành Công | Kế toán trưởng                                   |

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

**3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)**

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phương Thành Long - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Nguyễn Văn Trọng đang giữ chức vụ Quyền Tổng Giám đốc Ngân hàng được Hội đồng Quản trị ủy quyền ký Báo cáo tài chính của Ngân hàng theo Giấy ủy quyền số 145/2021/UQ-CT.HDQT ngày 08 tháng 09 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Việt Á.

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

**5. Cam kết của Ban Điều hành**

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Điều hành, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

**Thay mặt Ban Điều hành**



**Nguyễn Văn Trọng**

**Quyền Tổng Giám đốc**

Số: B0324034-SXHN/MOORE AISC-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi:****Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành****Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng TMCP Việt Á (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán của Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Ngân hàng được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 27/3/2024. Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 của Ngân hàng được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần tại ngày 22/8/2023.

*Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC**



**PHẠM XUÂN SƠN**

**Giám đốc chi nhánh**

*Số giấy CNDKHN: 1450-2023-005-1*

*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                      | Thuyết minh | 30/06/2024                 | 01/01/2024                 |
|---------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN</b>                                             |             |                            |                            |
| I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                 | V.01        | 334.968.189.070            | 361.839.512.670            |
| II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                           | V.02        | 1.672.406.560.858          | 2.149.614.440.113          |
| III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                        | V.03        | 14.410.274.892.018         | 21.982.244.913.487         |
| 1. Tiền gửi tại các TCTD khác                                 |             | 12.110.274.892.018         | 18.732.244.913.487         |
| 2. Cho vay các TCTD khác                                      |             | 2.300.000.000.000          | 3.250.000.000.000          |
| IV. Cho vay khách hàng                                        |             | 72.877.748.735.102         | 68.312.370.572.824         |
| 1. Cho vay khách hàng                                         | V.5.1       | 73.796.426.492.066         | 69.059.040.694.653         |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                         | V.5.2       | (918.677.756.964)          | (746.670.121.829)          |
| V. Chứng khoán đầu tư                                         | V.06        | 8.233.483.273.074          | 7.416.315.961.425          |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                         |             | 8.247.635.370.212          | 7.431.411.470.963          |
| 2. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                         |             | (14.152.097.138)           | (15.095.509.538)           |
| VI. Góp vốn, đầu tư dài hạn                                   | V.07        | 82.610.010.000             | 82.610.010.000             |
| 1. Đầu tư dài hạn khác                                        |             | 82.610.010.000             | 82.610.010.000             |
| VII. Tài sản cố định                                          |             | 238.503.740.702            | 243.920.503.501            |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                   | V.08        | 76.199.516.251             | 77.571.834.265             |
| a. Nguyên giá TSCĐ                                            |             | 308.307.892.525            | 307.401.197.342            |
| b. Hao mòn TSCĐ                                               |             | (232.108.376.274)          | (229.829.363.077)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                    | V.09        | 162.304.224.451            | 166.348.669.236            |
| a. Nguyên giá TSCĐ                                            |             | 266.224.701.169            | 262.560.680.465            |
| b. Hao mòn TSCĐ                                               |             | (103.920.476.718)          | (96.212.011.229)           |
| VIII. Tài sản Có khác                                         | V.10        | 11.063.574.406.533         | 11.646.947.894.274         |
| 1. Các khoản phải thu                                         |             | 2.962.570.179.746          | 3.858.416.302.591          |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu                                |             | 7.987.573.352.991          | 7.928.169.513.441          |
| 3. Tài sản Có khác                                            |             | 414.941.973.237            | 124.040.677.683            |
| - Trong đó: Lợi thế thương mại                                |             | -                          | -                          |
| 4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác |             | (301.511.099.441)          | (263.678.599.441)          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                                        |             | <b>108.913.569.807.357</b> | <b>112.195.863.808.294</b> |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                   | Thuyết minh | 30/06/2024                 | 01/01/2024                 |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    |             |                            |                            |
| <b>I. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                    | <b>V.11</b> | <b>11.274.901.996.705</b>  | <b>13.884.118.424.962</b>  |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác                                              |             | 11.274.806.926.198         | 13.864.938.127.866         |
| 2. Vay các TCTD khác                                                       |             | 95.070.507                 | 19.180.297.096             |
| <b>II. Tiền gửi của khách hàng</b>                                         | <b>V.12</b> | <b>86.327.769.330.189</b>  | <b>86.694.868.216.940</b>  |
| <b>III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>V.04</b> | <b>10.256.590.000</b>      | <b>17.041.340.000</b>      |
| <b>IV. Phát hành giấy tờ có giá</b>                                        | <b>V.13</b> | <b>865.000.000.000</b>     | <b>486.000.000.000</b>     |
| <b>V. Các khoản nợ khác</b>                                                | <b>V.14</b> | <b>2.008.308.359.118</b>   | <b>3.116.742.239.340</b>   |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả                                             |             | 1.294.424.057.706          | 2.250.504.603.790          |
| 2. Các khoản phải trả và công nợ khác                                      |             | 713.884.301.412            | 866.237.635.550            |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                    |             | <b>100.486.236.276.012</b> | <b>104.198.770.221.242</b> |
| <b>V. Vốn chủ sở hữu</b>                                                   | <b>V.15</b> | <b>8.427.333.531.345</b>   | <b>7.997.093.587.052</b>   |
| 1. Vốn của TCTD                                                            |             | 5.399.712.500.351          | 5.399.712.500.351          |
| a. Vốn điều lệ                                                             |             | 5.399.600.430.000          | 5.399.600.430.000          |
| b. Thặng dư vốn cổ phần                                                    |             | 98.600.000                 | 98.600.000                 |
| c. Vốn khác                                                                |             | 13.470.351                 | 13.470.351                 |
| 2. Quỹ của TCTD                                                            |             | 620.146.137.521            | 508.532.089.741            |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                              |             | (12.464.846.972)           | -                          |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế                                      |             | 2.419.939.740.445          | 2.088.848.996.960          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  |             | <b>108.913.569.807.357</b> | <b>112.195.863.808.294</b> |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | 30/06/2024        | 01/01/2024        |
|------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> |             |                   |                   |
| 1. Cam kết giao dịch hối đoái                  | VIII.30     | 6.956.829.250.000 | 3.808.820.000.000 |
| 1.1 Cam kết mua ngoại tệ                       |             | 610.079.250.000   | 24.260.000.000    |
| 1.2 Cam kết bán ngoại tệ                       |             | 101.548.000.000   | -                 |
| 1.3 Cam kết giao dịch hoán đổi                 |             | 6.245.202.000.000 | 3.784.560.000.000 |
| 2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C                 |             | -                 | 9.590.601.239     |
| 3. Bảo lãnh khác                               |             | 196.608.555.889   | 559.934.111.872   |
| 4. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được   |             | 2.469.038.401.518 | 1.469.668.321.967 |
| 5. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 5.579.249.190.771 | 5.606.816.628.599 |
| 6. Tài sản và chứng từ khác                    |             | 2.058.395.502.051 | 2.416.791.911.081 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc





Đỗ Thị Phương Loan

Nguyễn Thành Công

Nguyễn Văn Trọng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                  | Thuyết minh  | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                            | VI.16        | 3.502.986.942.002                     | 4.390.490.579.359                     |
| 2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                    | VI.17        | 2.451.415.241.854                     | 3.512.316.695.972                     |
| <b>I. Thu nhập lãi thuần</b>                                                              |              | <b>1.051.571.700.148</b>              | <b>878.173.883.387</b>                |
| 3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                          |              | 66.588.507.366                        | 53.353.249.074                        |
| 4. Chi phí hoạt động dịch vụ                                                              |              | 18.573.746.081                        | 16.825.824.602                        |
| <b>II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                              | <b>VI.18</b> | <b>48.014.761.285</b>                 | <b>36.527.424.472</b>                 |
| <b>III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                | <b>VI.19</b> | <b>14.496.871.029</b>                 | <b>1.499.764.008</b>                  |
| <b>IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                 | <b>VI.20</b> | <b>(38.337.600)</b>                   | <b>(26.006.043)</b>                   |
| <b>V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                      | <b>VI.21</b> | <b>17.330.356.723</b>                 | <b>36.126.220.556</b>                 |
| 5. Thu nhập từ hoạt động khác                                                             |              | 99.842.559.408                        | 43.152.949.448                        |
| 6. Chi phí hoạt động khác                                                                 |              | 2.808.426.371                         | 4.279.406.754                         |
| <b>VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>                                                 | <b>VI.22</b> | <b>97.034.133.037</b>                 | <b>38.873.542.694</b>                 |
| <b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                              | <b>VI.23</b> | <b>-</b>                              | <b>5.224.410.697</b>                  |
| <b>VIII. Chi phí hoạt động</b>                                                            | <b>VI.24</b> | <b>494.196.917.012</b>                | <b>444.136.963.720</b>                |
| <b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |              | <b>734.212.567.610</b>                | <b>552.262.276.051</b>                |
| X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                      |              | 171.025.885.135                       | 22.881.767.155                        |
| <b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      |              | <b>563.186.682.475</b>                | <b>529.380.508.896</b>                |
| 7. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                            | <b>VI.25</b> | 113.040.954.690                       | 105.433.173.694                       |
| 8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                             |              | -                                     | (4.247.516.590)                       |
| <b>XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                                            |              | <b>113.040.954.690</b>                | <b>101.185.657.104</b>                |
| <b>XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |              | <b>450.145.727.785</b>                | <b>428.194.851.792</b>                |
| <b>XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                       | <b>V.26</b>  | <b>833,66</b>                         | <b>793,01</b>                         |

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Phương Loan

Nguyễn Thành Công

Nguyễn Văn Trọng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                             | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |             |                                       |                                       |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                            |             | 3.443.583.102.452                     | 2.345.255.733.425                     |
| 02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả                                                |             | (3.407.495.787.940)                   | (2.759.768.585.698)                   |
| 03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                          |             | 48.014.761.285                        | 36.527.424.472                        |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)  |             | 31.788.890.152                        | 37.547.999.321                        |
| 05. Thu nhập khác                                                                                    |             | 53.222.990.873                        | 31.813.179.121                        |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                |             | 45.366.276.270                        | 7.041.740.845                         |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                         |             | (441.287.438.508)                     | (423.544.477.473)                     |
| 08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                             |             | (106.241.585.938)                     | (108.151.460.540)                     |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i> |             | <b>(333.048.791.354)</b>              | <b>(833.278.446.527)</b>              |
| <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>                                                           |             |                                       |                                       |
| 09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác                                              |             | 950.000.000.000                       | -                                     |
| 10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                  |             | (816.223.899.249)                     | (1.121.471.262.086)                   |
| 11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                        |             | -                                     | 9.615.227.826                         |
| 12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                         |             | (4.737.385.797.413)                   | (4.161.665.389.896)                   |
| 13. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                                                            |             | 604.944.827.288                       | 645.564.051.174                       |
| <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>                                                           |             |                                       |                                       |
| 14. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN                                                       |             | -                                     | (3.621.234.343.156)                   |
| 15. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD                                                   |             | (2.609.216.428.257)                   | (11.915.298.153.548)                  |
| 16. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                                |             | (367.098.886.751)                     | 13.873.901.732.963                    |
| 17. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)          |             | 379.000.000.000                       | 50.000.000.000                        |
| 18. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                       |             | (6.784.750.000)                       | 1.070.500.000                         |
| 19. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                            |             | (165.617.917.285)                     | (85.294.837.887)                      |
| 20. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng                                                              |             | (1.929.600.000)                       | (1.148.300.000)                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                              |             | <b>(7.103.361.243.021)</b>            | <b>(7.159.239.221.137)</b>            |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                        | Thuyết minh   | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                      |               |                                       |                                       |
| 01. Mua sắm TSCĐ                                                                |               | (10.696.790.695)                      | (27.053.512.486)                      |
| 02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                       |               | 473.656.364                           | 18.622.728                            |
| 03. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn |               | -                                     | 5.224.410.697                         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |               | <b>(10.223.134.331)</b>               | <b>(21.810.479.061)</b>               |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |               |                                       |                                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                              |               | <b>-</b>                              | <b>-</b>                              |
| <b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                       |               | <b>(7.113.584.377.352)</b>            | <b>(7.181.049.700.198)</b>            |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                             |               | <b>21.243.698.866.270</b>             | <b>23.110.357.666.342</b>             |
| <b>VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá</b>                             |               | <b>(12.464.846.972)</b>               | <b>2.601.959.050</b>                  |
| <b>VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                          | <b>VII.27</b> | <b>14.117.649.641.946</b>             | <b>15.931.909.925.194</b>             |

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Người phê duyệt

Quyền Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Phương Loan

Nguyễn Thành Công



Nguyễn Văn Trọng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 09/05/2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Ngày 31/05/2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép số 55/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 09/05/2003. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/06/2003 và thay đổi lần thứ 33 ngày 17/05/2023.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động chính của ngân hàng

Hoạt động chủ yếu của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cho phép.

4. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 5.399.600.430.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.399.600.430.000 VND).

5. Mạng lưới hoạt động:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai mươi tư (24) chi nhánh, chín mươi bảy (97) phòng giao dịch và một (01) công ty con.

| Công ty con                                                                    | Địa chỉ                                                                                    | Lĩnh vực kinh doanh             | Tỷ lệ sở hữu |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á (AMC) | Tầng 2, số 119-121 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100,00%      |

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 30/06/2024: 1601 người. (Tại ngày 31/12/2023: 1580 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ: được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm: Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**3. Giả định hoạt động liên tục**

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự kiện trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

**4. Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

**5. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và Báo cáo tài chính của công ty con do Ngân hàng kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

**IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng****1. Các thay đổi về chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Chuyển đổi tiền tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phí tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/6/2024:

|                |                |
|----------------|----------------|
| 25.387 VND/USD | 158,25 VND/JPY |
| 18.618 VND/CAD | 16.999 VND/AUD |
| 27.295 VND/EUR | 18.779 VND/SGD |
| 32.207 VND/GBP | 28.347 VND/CHF |
| 3.271 VND/HKD  | 3.668 VND/DKK  |
| 18,57 VND/KRW  | 691 VND/THB    |
| 3.521 VND/CNY  |                |

**3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 5.1.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**4. Công cụ tài chính phái sinh**

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua / bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua, bán nợ****5.1. Các khoản cho vay khách hàng***Dư nợ cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 01") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, được sửa đổi bởi Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 03") và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 14"), Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trước thời điểm cơ cấu đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 01/08/2021 đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Bên cạnh đó, theo thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về việc Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn, Ngân hàng được xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ (bao gồm cả các khoản nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (đã được sửa đổi, bổ sung)) đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 24/04/2023 đáp ứng các yêu cầu tại Thông tư này.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 5.1. Các khoản cho vay khách hàng (Tiếp theo)

## Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo quy định tại Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm   | Nhóm dư nợ             | Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể |
|--------|------------------------|---------------------------|
| Nhóm 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                        |
| Nhóm 2 | Nợ cần chú ý           | 5%                        |
| Nhóm 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                       |
| Nhóm 4 | Nợ nghi ngờ            | 50%                       |
| Nhóm 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                      |

Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng áp dụng quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02; và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)

- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) - (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:

+ Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

+ Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quy định tại Thông tư 11.

## Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 5.2. Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/07/2015 ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 18"):

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng.

- Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

### Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

- a) Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:

- Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Phần chênh lệch cao hơn giữa số nợ gốc thu được với số tiền mua nợ được ghi nhận vào thu nhập;
- Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được ghi nhận vào thu nhập;

- b) Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:

- Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được xử lý như trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua.

### Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09 và Thông tư 18. Theo hướng dẫn tại Thông tư 09 và Thông tư 18, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- a) Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- (i) Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau;  
Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: phần chênh lệch cao hơn giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán Ngân hàng ghi nhận vào thu nhập;
- (ii) Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán:

- Phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường, tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ;  
Số nợ gốc còn lại không thu được được bù đắp theo thứ tự ưu tiên sau: sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, quỹ dự phòng tài chính, Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ;
- Số nợ lãi nội bảng không thu được được ghi giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính.
- Số nợ lãi ngoại bảng không thu được được xuất toán ra khỏi ngoại bảng.

- b) Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng:

- Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập trong kỳ.

- c) Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng:

- Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán****6.1. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

**6.2. Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

**Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

**Chứng khoán sẵn sàng để bán**

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

**- Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

**- Chứng khoán nợ**

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6.3. Dự phòng các khoản đầu tư***Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư*

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:
  - + Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
  - + Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.
- Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh số 5.1.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017 và Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**7. Góp vốn, đầu tư dài hạn****7.1. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm và Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|                                          |             |
|------------------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 10 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị                        | 3 - 8 năm   |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 5 - 10 năm  |
| Tài sản cố định hữu hình khác            | 3 - 10 năm  |
| Phần mềm máy vi tính                     | 3 - 5 năm   |

*Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**9. Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (Xem Thuyết minh số 5.1).

**10. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

**11. Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

**12. Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Lợi ích của nhân viên**

**Trợ cấp Nghỉ hưu:** Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên trên cơ sở mức lương đóng bảo hiểm hàng tháng của họ trong thời gian làm việc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

**Trợ cấp thôi việc:** Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

**Trợ cấp thất nghiệp:** Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31/07/2015 hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

**14. Vốn chủ sở hữu**

**Cổ phiếu phổ thông:** Được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**Vốn khác:** Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm vốn chủ sở hữu).

**Các quỹ dự trữ:** Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

**Lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi***Thu nhập lãi*

Thu nhập từ lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được tiền.

*Chi phí lãi*

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

*Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và cổ tức*

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

*Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được*

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành***Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Ngân hàng được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Các khoản mục ngoại bảng***Các hợp đồng ngoại hối*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

*Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

*Các cam kết và nợ tiềm ẩn*

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh số 5.1) để thực hiện quản lý.

**18. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**19. Cẩn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 20. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

### Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Ngân hàng một cách toàn diện.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

### 1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

|                           | 30/06/2024             | 01/01/2024             |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt bằng VND         | 292.862.207.600        | 319.734.891.000        |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ    | 41.950.623.050         | 41.955.416.670         |
| Vàng tiền tệ              | 19.400.930             | 18.632.500             |
| Kim loại quý, đá quý khác | 135.957.490            | 130.572.500            |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>334.968.189.070</b> | <b>361.839.512.670</b> |

### 2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

|                                            | 30/06/2024               | 01/01/2024               |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước | 1.672.406.560.858        | 2.149.614.440.113        |
| <i>Bằng VND</i>                            | <i>1.671.532.606.067</i> | <i>2.147.128.517.220</i> |
| <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>               | <i>873.954.791</i>       | <i>2.485.922.893</i>     |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>1.672.406.560.858</b> | <b>2.149.614.440.113</b> |

### 3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

#### 3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

|                       | 30/06/2024                | 01/01/2024                |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 2.160.274.892.018         | 1.182.244.913.487         |
| <i>Bằng VND</i>       | <i>2.070.276.265.812</i>  | <i>1.088.063.584.807</i>  |
| <i>Bằng ngoại hối</i> | <i>89.998.626.206</i>     | <i>94.181.328.680</i>     |
| Tiền gửi có kỳ hạn    | 9.950.000.000.000         | 17.550.000.000.000        |
| <i>Bằng VND</i>       | <i>9.950.000.000.000</i>  | <i>17.550.000.000.000</i> |
| <b>Cộng</b>           | <b>12.110.274.892.018</b> | <b>18.732.244.913.487</b> |

#### 3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

|                                               | 30/06/2024                | 01/01/2024                |
|-----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Bằng VND                                      | 2.300.000.000.000         | 3.250.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.300.000.000.000</b>  | <b>3.250.000.000.000</b>  |
| <b>Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b> | <b>14.410.274.892.018</b> | <b>21.982.244.913.487</b> |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

|                    | 30/06/2024                | 01/01/2024                |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Nợ đủ tiêu chuẩn | 12.250.000.000.000        | 20.800.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>12.250.000.000.000</b> | <b>20.800.000.000.000</b> |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

|                                       | Tổng giá trị của Hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) |                |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------|
|                                       |                                                          | Tài sản                                                        | Công nợ        |
| <u>Tại ngày cuối kỳ</u>               |                                                          | -                                                              | 10.256.590.000 |
| + Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 4.206.518.650.000                                        | -                                                              | 10.256.590.000 |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ            |                                                          | -                                                              | -              |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ          | 4.206.518.650.000                                        | -                                                              | 10.256.590.000 |
| <u>Tại ngày đầu kỳ</u>                |                                                          | -                                                              | 17.041.340.000 |
| + Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 3.770.274.020.000                                        | -                                                              | 17.041.340.000 |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ            | -                                                        | -                                                              | -              |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ          | 3.770.274.020.000                                        | -                                                              | 17.041.340.000 |

## 5. Cho vay khách hàng

### 5.1 Cho vay khách hàng

|                                                 | 30/06/2024                | 01/01/2024                |
|-------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 73.796.426.492.066        | 69.059.040.694.653        |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>73.796.426.492.066</b> | <b>69.059.040.694.653</b> |
| <b>- Phân tích chất lượng nợ cho vay</b>        |                           |                           |
|                                                 | 30/06/2024                | 01/01/2024                |
| Nợ đủ tiêu chuẩn                                | 71.909.602.858.398        | 67.289.675.835.810        |
| Nợ cần chú ý                                    | 13.420.353.724            | 669.226.457.998           |
| Nợ dưới tiêu chuẩn                              | 605.273.249.180           | 574.538.761.786           |
| Nợ nghi ngờ                                     | 445.084.277.049           | 21.877.152.309            |
| Nợ có khả năng mất vốn                          | 823.045.753.715           | 503.722.486.750           |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>73.796.426.492.066</b> | <b>69.059.040.694.653</b> |
| <b>- Phân tích dư nợ theo thời gian</b>         |                           |                           |
|                                                 | 30/06/2024                | 01/01/2024                |
| Nợ ngắn hạn                                     | 41.744.987.146.906        | 40.174.484.077.278        |
| Nợ trung hạn                                    | 25.065.074.072.017        | 24.713.196.029.041        |
| Nợ dài hạn                                      | 6.986.365.273.143         | 4.171.360.588.334         |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>73.796.426.492.066</b> | <b>69.059.040.694.653</b> |

### 5.1 Cho vay khách hàng

#### - Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

|                   | 30/06/2024                | 01/01/2024                |
|-------------------|---------------------------|---------------------------|
| Cho vay các TCKT  | 71.431.323.931.885        | 67.017.024.512.862        |
| - Công ty TNHH    | 54.634.783.370.529        | 48.849.514.438.408        |
| - Công ty Cổ phần | 16.796.540.561.356        | 18.167.510.074.454        |
| Cho vay khác      | 2.365.102.560.181         | 2.042.016.181.791         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>73.796.426.492.066</b> | <b>69.059.040.694.653</b> |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 5. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

|                                        | 30/06/2024                | 01/01/2024                |
|----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Xây dựng, khai khoáng                  | 13.857.454.490.694        | 11.761.366.468.551        |
| Thương mại, sản xuất và chế biến       | 21.197.260.945.001        | 19.968.374.143.741        |
| Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc | 3.183.123.321.398         | 3.313.414.324.058         |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp              | 15.418.606.149            | 15.533.543.403            |
| Cá nhân và ngành nghề khác             | 35.543.169.128.824        | 34.000.352.214.900        |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>73.796.426.492.066</b> | <b>69.059.040.694.653</b> |

## 5.2 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

| Kỳ này                                           | Dự phòng chung           | Dự phòng cụ thể          | Tổng cộng                |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2024                        | (514.164.886.560)        | (232.505.235.269)        | (746.670.121.829)        |
| Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong kỳ | (33.135.468.904)         | (138.872.166.231)        | (172.007.635.135)        |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ        | -                        | -                        | -                        |
| Số dư tại ngày 30/6/2024                         | <u>(547.300.355.464)</u> | <u>(371.377.401.500)</u> | <u>(918.677.756.964)</u> |
| <b>Kỳ trước</b>                                  |                          |                          |                          |
| Số dư tại ngày 01/01/2023                        | (464.941.684.767)        | (218.219.937.672)        | (683.161.622.439)        |
| Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong kỳ | (27.848.737.838)         | 5.039.143.339            | (22.809.594.499)         |
| Số dư tại ngày 30/6/2023                         | <u>(492.790.422.605)</u> | <u>(213.180.794.333)</u> | <u>(705.971.216.938)</u> |

## 6. Chứng khoán đầu tư

### 6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|                                                        | 30/06/2024               | 01/01/2024               |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a. Chứng khoán Nợ                                      | 8.194.064.408.486        | 7.377.840.509.237        |
| - Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương        | 5.594.118.430.918        | 5.597.766.687.571        |
| - Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 2.599.945.977.568        | 1.649.173.821.666        |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành      | -                        | 130.900.000.000          |
| b. Chứng khoán Vốn                                     | 53.570.961.726           | 53.570.961.726           |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành     | 53.570.961.726           | 53.570.961.726           |
| c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán         | (14.152.097.138)         | (15.095.509.538)         |
| Trong đó: - Dự phòng giảm giá                          | (14.152.097.138)         | (14.113.759.538)         |
| - Dự phòng chung                                       | -                        | (981.750.000)            |
| - Dự phòng cụ thể                                      | -                        | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>8.233.483.273.074</b> | <b>7.416.315.961.425</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6.2. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Nợ đủ tiêu chuẩn

30/06/2024  
2.599.945.977.568

01/01/2024  
1.780.073.821.666

Nợ cần chú ý

-

-

Tổng cộng

2.599.945.977.568

1.780.073.821.666

**7. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư**

Các khoản đầu tư dài hạn khác

30/06/2024  
82.610.010.000

01/01/2024  
82.610.010.000

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

-

-

Tổng cộng

82.610.010.000

82.610.010.000



| 7. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)                 |                | 30/06/2024 |                    |                | 01/01/2024 |                    |  |
|--------------------------------------------------------|----------------|------------|--------------------|----------------|------------|--------------------|--|
| Tên                                                    | Giá gốc        | Dự phòng   | Tỷ lệ phần vốn (%) | Giá gốc        | Dự phòng   | Tỷ lệ phần vốn (%) |  |
| Đầu tư dài hạn khác                                    | 82.610.010.000 | -          | -                  | 82.610.010.000 | -          | -                  |  |
| - Công ty Cổ phần Thương mại quốc tế (ITC)             | 904.720.000    | -          | 10,00%             | 904.720.000    | -          | 10,00%             |  |
| - Công ty Cổ phần Kim Hoàn Sài Gòn (SJC)               | 672.000.000    | -          | 8,00%              | 672.000.000    | -          | 8,00%              |  |
| - Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (Napas) | 2.000.000.000  | -          | 0,83%              | 2.000.000.000  | -          | 0,83%              |  |
| - Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo                 | 15.565.380.000 | -          | 4,23%              | 15.565.380.000 | -          | 4,23%              |  |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn (Techgel) | 8.867.910.000  | -          | 5,30%              | 8.867.910.000  | -          | 5,30%              |  |
| - Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương                  | 54.600.000.000 | -          | 11,00%             | 54.600.000.000 | -          | 11,00%             |  |
| Tổng cộng                                              | 82.610.010.000 | -          | -                  | 82.610.010.000 | -          | -                  |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình trong kỳ:

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Tài sản cố định khác | Tổng cộng        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|----------------------|------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình          |                        |                  |                                |                      |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2024         | 97.230.040.905         | 120.078.692.156  | 79.429.456.724                 | 10.663.007.557       | 307.401.197.342  |
| - Mua trong kỳ                    | -                      | 2.758.874.375    | 9.650.548.355                  | -                    | 12.409.422.730   |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                      | (8.656.909.867)  | (2.845.817.680)                | -                    | (11.502.727.547) |
| Số dư tại ngày 30/06/2024         | 97.230.040.905         | 114.180.656.664  | 86.234.187.399                 | 10.663.007.557       | 308.307.892.525  |
| Giá trị hao mòn lũy kế            |                        |                  |                                |                      |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2024         | 54.410.527.704         | 94.861.546.261   | 72.775.637.397                 | 7.781.651.715        | 229.829.363.077  |
| - Khấu hao trong kỳ               | 2.616.797.274          | 3.838.607.124    | 1.911.663.887                  | 3.705.624            | 8.370.773.909    |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                      | (6.060.210.712)  | (31.550.000)                   | -                    | (6.091.760.712)  |
| Số dư tại ngày 30/06/2024         | 57.027.324.978         | 92.639.942.673   | 74.655.751.284                 | 7.785.357.339        | 232.108.376.274  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình |                        |                  |                                |                      |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2024         | 42.819.513.201         | 25.217.145.895   | 6.653.819.327                  | 2.881.355.842        | 77.571.834.265   |
| Số dư tại ngày 30/06/2024         | 40.202.715.927         | 21.540.713.991   | 11.578.436.115                 | 2.877.650.218        | 76.199.516.251   |

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

\* Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

|                 |                 |
|-----------------|-----------------|
| 30/6/2024       | 01/01/2024      |
| 158.526.241.975 | 164.607.835.199 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số: B05a/TCTD

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình trong kỳ:

| Khoản mục                        | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng       |
|----------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình          |                   |                      |                   |                 |
| Số dư tại ngày 01/01/2024        | 112.001.521.341   | 131.215.793.908      | 19.343.365.216    | 262.560.680.465 |
| - Mua trong kỳ                   | -                 | 594.432.000          | 3.069.588.704     | 3.664.020.704   |
| Số dư tại ngày 30/6/2024         | 112.001.521.341   | 131.810.225.908      | 22.412.953.920    | 266.224.701.169 |
| Giá trị hao mòn lũy kế           |                   |                      |                   |                 |
| Số dư tại ngày 01/01/2024        | -                 | 83.891.448.894       | 12.320.562.335    | 96.212.011.229  |
| - Khấu hao trong kỳ              | -                 | 6.490.064.676        | 1.218.400.813     | 7.708.465.489   |
| Số dư tại ngày 30/6/2024         | -                 | 90.381.513.570       | 13.538.963.148    | 103.920.476.718 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |                   |                      |                   |                 |
| Số dư tại ngày 01/01/2024        | 112.001.521.341   | 47.324.345.014       | 7.022.802.881     | 166.348.669.236 |
| Số dư tại ngày 30/6/2024         | 112.001.521.341   | 41.428.712.338       | 8.873.990.772     | 162.304.224.451 |

- Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

| Khoản mục                                                         | 30/6/2024      | 01/01/2024     |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 79.325.348.392 | 78.840.348.392 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 10. Tài sản Có khác

|                                                 | 30/06/2024                | 01/01/2024                |
|-------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| 1. Các khoản phải thu                           | 2.962.570.179.746         | 3.858.416.302.591         |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu                  | 7.987.573.352.991         | 7.928.169.513.441         |
| 3. Tài sản Có khác                              | 414.941.973.237           | 124.040.677.683           |
| 4. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác | (301.511.099.441)         | (263.678.599.441)         |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>11.063.574.406.533</b> | <b>11.646.947.894.274</b> |

### 10.1 Các khoản phải thu

|                                                                                       | 30/06/2024               | 01/01/2024               |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Các khoản phải thu nội bộ                                                           | 61.633.328.799           | 46.092.665.592           |
| - Các khoản phải thu bên ngoài                                                        | 2.900.936.850.947        | 3.812.323.636.999        |
| + Ký quỹ, thế chấp, cầm cố                                                            | 16.470.463.065           | 15.828.078.700           |
| + Thuế GTGT được khấu trừ                                                             | 779.914.713              | -                        |
| + Thuế và các khoản phải thu nhà nước                                                 | 973.336.005              | 970.048.334              |
| + Phải thu chờ xử lý liên quan đến sự vụ tại Phòng giao dịch Đông Đô (i)              | 232.581.174.274          | 232.581.174.274          |
| + Phải thu tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện các hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)            | 950.000.000.000          | 1.300.000.000.000        |
| + Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group về các khoản bán tài sản gán nợ (iv) | 450.700.800.000          | 738.302.400.000          |
| + Phải thu phần vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (v)                          | 502.000.000.000          | 502.000.000.000          |
| + Phải thu tiền đặt cọc mua bất động sản                                              | 142.828.730.200          | 142.828.730.200          |
| Dự thu lợi nhuận, phí sử dụng vốn từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (v)                  | -                        | 8.535.000.000            |
| + Phải thu Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ và Năng lượng mới Việt Nam (iii)    | -                        | 60.400.000.000           |
| + Phải thu Ông Nguyễn Minh Trọng liên quan đến các khoản bán nợ trả chậm (iii)        | 40.000.000.000           | 40.000.000.000           |
| + Phải thu Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc Gia Việt Nam về giao dịch chuyển tiền      | 385.996.780.295          | 596.571.195.171          |
| + Phải thu Công ty Cổ phần Pacific Partners (UPAS)                                    | -                        | 19.089.447.035           |
| + Các khoản phải thu khác                                                             | 178.605.652.395          | 155.217.563.285          |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>2.962.570.179.746</b> | <b>3.858.416.302.591</b> |

(i) Trong năm 2019, Ngân hàng đã tạm thực hiện kết chuyển trạng thái đối với các khoản vay của nhóm khách hàng liên quan đến hoạt động tín dụng (được xác định lừa đảo) tại Phòng giao dịch Đông Đô thành khoản phải thu chờ xử lý. Theo kết quả của bản án phúc thẩm ngày 25/5/2024, VAB đang chờ quyết định thi hành án để hạch toán thu hồi các nghĩa vụ tài chính phát sinh.

(ii) Tại ngày 30/06/2024, đây là các khoản tiền chứng minh tài chính để bảo đảm thực hiện các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này đối tác sẽ giới thiệu, tìm kiếm và tư vấn để thực hiện giao dịch mua giấy tờ có giá trên thị trường theo các điều kiện quy định trong hợp đồng. Các khoản tiền chứng minh tài chính này được chuyển vào tài khoản phong tỏa của đối tác mở tại Ngân hàng.

(iii) Đây là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng mua bán nợ (các khoản cho vay của Ngân hàng) theo hình thức trả chậm ký giữa các tổ chức, cá nhân và Ngân hàng với tổng giá trị hợp đồng là 486.784 triệu đồng. Đến ngày 30/6/2024, khách hàng đã thanh toán số tiền là 446.784 triệu đồng, số còn lại 40.000 triệu đồng đang được Ngân hàng tiếp tục thu hồi theo hợp đồng. Phí chậm trả được Ngân hàng thu hồi hết với giá trị là 60.400 triệu đồng (31/12/2023: 60.400 triệu VND).

### 10.1 Các khoản phải thu (Tiếp theo)

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(iv) Đây là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng chuyển nhượng các tài sản là bất động sản ngân hàng đã nắm giữ thông qua công tác xử lý nợ. Các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group có tổng giá trị hợp đồng là: 820.336 triệu VND. Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group đã thanh toán 369.635,2 triệu VND. Số tiền phải thu 450.700,8 triệu VND là số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group còn phải thanh toán theo tiến độ của hợp đồng đến hết 31/07/2025.

(v) Đây là khoản vốn góp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa AMC với một số đối tác để thực hiện dự án tại Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Hà Nội. Thời hạn hợp đồng 36 đến 42 tháng. AMC sẽ có các quyền lợi: được hoàn lại phần vốn đầu tư, được hưởng phí sử dụng vốn; được sở hữu, khai thác sử dụng sản thương mại và văn phòng cho thuê của dự án...

## 10.2 Các khoản lãi, phí phải thu

|                                                   | 30/06/2024               | 01/01/2024               |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Lãi phải thu từ tiền gửi                        | 7.345.342.468            | 9.686.506.851            |
| - Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư              | 223.326.663.012          | 206.032.791.781          |
| - Lãi phải thu từ cho vay                         | 7.755.662.105.437        | 7.706.103.481.207        |
| - Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh | 1.239.242.074            | 6.346.733.602            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>7.987.573.352.991</b> | <b>7.928.169.513.441</b> |

## 10.3 Tài sản Có khác

|                                              | 30/06/2024             | 01/01/2024             |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vật liệu và công cụ                        | 3.225.775.625          | 3.953.430.435          |
| - Chi phí chờ phân bổ và tài sản có khác (*) | 409.702.429.747        | 118.882.603.007        |
| - Tài sản Có khác                            | 2.013.767.865          | 1.204.644.241          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>414.941.973.237</b> | <b>124.040.677.683</b> |

(\*) Trong đó, gồm chi phí trả trước tiền thuê văn phòng tại địa chỉ 105 đường Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, Tp Hà Nội với tổng số tiền thuê theo hợp đồng (bao gồm cả thuế GTGT) là 287.155.000.000 đồng.

## 10.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

|                            | 30/06/2024             | 01/01/2024             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Dự phòng rủi ro khác (*) | 301.511.099.441        | 263.678.599.441        |
| <b>Cộng</b>                | <b>301.511.099.441</b> | <b>263.678.599.441</b> |

(\*) Tại ngày 30/6/2024, trong tổng số dự phòng rủi ro khác bao gồm:

- Trong đó gồm 56.000 triệu đồng là chi phí trích lập cho khoản phải thu chờ xử lý liên quan đến sự vụ tại Phòng Giao dịch Đông Đô trình bày ở ghi chú (i) thuyết minh 10.1 và 40.000 triệu đồng là dự phòng rủi ro trích lập cho khoản phải thu từ bán nợ trình bày ở ghi chú (iii) thuyết minh 10.1

- 142.829 triệu đồng là dự phòng trích lập cho các khoản phải thu tiền đặt cọc mua bất động sản đã trình bày tại thuyết minh 10.1 (31/12/2023: 142.829 triệu đồng)

- 42.100 triệu đồng là dự phòng trích lập cho khoản Tiền mua tài sản đầu giá của Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Phú Mỹ Phương.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Tiền gửi và vay các TCTD khác**

**11.1. Tiền gửi của các TCTD khác**

|                          | 30/06/2024                | 01/01/2024                |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| a. Tiền gửi không kỳ hạn | 2.124.806.926.198         | 1.114.938.127.866         |
| - Bằng VND               | 2.124.806.926.198         | 1.114.938.127.866         |
| - Bằng vàng và ngoại tệ  | -                         | -                         |
| b. Tiền gửi có kỳ hạn    | 9.150.000.000.000         | 12.750.000.000.000        |
| - Bằng VND               | 9.150.000.000.000         | 12.750.000.000.000        |
| - Bằng ngoại tệ          | -                         | -                         |
| <b>Cộng</b>              | <b>11.274.806.926.198</b> | <b>13.864.938.127.866</b> |

**11.2. Vay các TCTD khác**

|                 | 30/06/2024        | 01/01/2024            |
|-----------------|-------------------|-----------------------|
| - Bằng VND      | -                 | -                     |
| - Bằng ngoại tệ | 95.070.507        | 19.180.297.096        |
| <b>Cộng</b>     | <b>95.070.507</b> | <b>19.180.297.096</b> |

**Tổng cộng tiền gửi của và vay TCTD khác**

|                           |                           |
|---------------------------|---------------------------|
| <b>11.274.901.996.705</b> | <b>13.884.118.424.962</b> |
|---------------------------|---------------------------|

**12. Tiền gửi của khách hàng**

**- Thuyết minh theo loại tiền gửi**

|                             | 30/06/2024                | 01/01/2024                |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 3.598.867.871.699         | 4.278.845.350.297         |
| - Bằng VND                  | 3.585.695.441.323         | 4.256.874.539.123         |
| - Bằng vàng và ngoại tệ     | 13.172.430.376            | 21.970.811.174            |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn    | 82.686.924.159.740        | 82.372.732.392.856        |
| - Bằng VND                  | 82.588.794.339.295        | 82.258.924.266.834        |
| - Bằng vàng và ngoại tệ     | 98.129.820.445            | 113.808.126.022           |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng    | -                         | 920.424                   |
| Tiền gửi ký quỹ             | 41.977.298.750            | 43.289.553.363            |
| - Bằng VND                  | 41.935.919.586            | 43.249.265.318            |
| - Bằng vàng và ngoại tệ     | 41.379.164                | 40.288.045                |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>86.327.769.330.189</b> | <b>86.694.868.216.940</b> |

**- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

|                                       | 30/06/2024                | 01/01/2024                |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi của TCKT                     | 12.095.899.563.273        | 11.942.610.557.994        |
| Doanh nghiệp nhà nước                 | 505.646.753.319           | 639.420.000.194           |
| Doanh nghiệp tư nhân                  | 11.457.631.374.550        | 11.243.394.188.691        |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 59.819.342.442            | 59.796.369.109            |
| Tiền gửi của cá nhân                  | 74.231.869.766.916        | 74.752.257.658.946        |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>86.327.769.330.189</b> | <b>86.694.868.216.940</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

|                    | 30/06/2024             | 01/01/2024             |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Trái phiếu (*)     | 730.000.000.000        | 246.000.000.000        |
| - Bằng VND         | 730.000.000.000        | 246.000.000.000        |
| Chứng chỉ tiền gửi | 135.000.000.000        | 240.000.000.000        |
| - Bằng VND         | 135.000.000.000        | 240.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>865.000.000.000</b> | <b>486.000.000.000</b> |

Chi tiết tại ngày 30/6/2024

| Nội dung                    | Mệnh giá        | Chiết khấu | Phụ trội | Giá trị thuần   |
|-----------------------------|-----------------|------------|----------|-----------------|
| <b>Trái phiếu</b>           |                 |            |          |                 |
| - Kỳ hạn 5 năm trở lên      | 730.000.000.000 | -          | -        | 730.000.000.000 |
|                             | 730.000.000.000 | -          | -        | 730.000.000.000 |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>   |                 |            |          |                 |
| - Kỳ hạn dưới 12 tháng      | 40.000.000.000  | -          | -        | 40.000.000.000  |
| - Kỳ hạn 12 tháng đến 5 năm | 95.000.000.000  | -          | -        | 95.000.000.000  |
|                             | 135.000.000.000 | -          | -        | 135.000.000.000 |

(\*) Ngân hàng có kế hoạch phát hành 10.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu tương ứng với giá trị là 1.000.000.000.000 đồng theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 268/2023/NQ-HĐQT ngày 23/12/2023. Ngân hàng dự kiến sẽ phát hành thành 2 đợt, đợt 1 số lượng trái phiếu phát hành là 5.000 trái phiếu, dự kiến thực hiện trong tháng 12/2023; đợt 2, số lượng trái phiếu phát hành là 5.000 trái phiếu, dự kiến thực hiện trong tháng 01/2024. Đến thời điểm 30/6/2024, Ngân hàng đã phát hành 7.300 trái phiếu, mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 7 năm, lãi suất 8,5%/năm hoặc lãi suất thả nổi, không có tài sản đảm bảo. Phương thức phát hành: bán trực tiếp cho các nhà đầu tư tại Trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch của VAB trên toàn quốc thông qua Đại lý phát hành.

14. Các khoản nợ khác

|                                                                        | 30/06/2024               | 01/01/2024               |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ                                              | 27.058.260.504           | 7.494.172.750            |
| Các khoản phải trả bên ngoài                                           | 620.071.448.731          | 797.074.439.313          |
| Lãi tiền gửi phải trả định kỳ                                          | 15.462.656.141           | 31.461.007.061           |
| Phải trả chờ xử lý liên quan đến sự vụ tại Phòng giao dịch Đông Đô (i) | 250.136.227.651          | 250.136.227.651          |
| Phải trả về giao dịch chuyển tiền qua ATM                              | 252.348.630.228          | 356.922.117.706          |
| Thuế và các khoản phải trả NSNN                                        | 76.117.997.630           | 142.435.833.070          |
| Các khoản phải trả khác                                                | 26.005.937.081           | 16.119.253.825           |
| Lãi và phí phải trả                                                    | 1.294.424.057.706        | 2.250.504.603.790        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                              | 66.754.592.177           | 61.669.023.487           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                       | <b>2.008.308.359.118</b> | <b>3.116.742.239.340</b> |

(i) Đây là khoản phải trả chờ xử lý liên quan đến nhóm khách hàng tại Phòng giao dịch Đông Đô mà Ngân hàng đã tạm thực hiện kết chuyển trạng thái từ tiền gửi tiết kiệm đối với các sổ tiết kiệm (được xác định lừa đảo). Ngày 25/5/2024 đã có bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, theo đó VAB đang chờ Quyết định thi hành án phần quyết định trách nhiệm dân sự của các bên liên quan để thu hồi các nghĩa vụ tài chính phát sinh.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

15.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| CHỈ TIÊU                                           | Vốn góp chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn chủ sở hữu khác | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lũy kế | Tổng              |
|----------------------------------------------------|--------------------|----------------------|---------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2023                          | 5.399.600.430.000  | 98.600.000           | 13.470.351          | 292.747.266.939        | 82.190.648.353                 | -                          | 1.487.255.797.832                         | 7.261.906.213.475 |
| Tăng trong năm                                     | -                  | -                    | -                   | 89.062.782.966         | 44.531.391.483                 | -                          | 744.093.651.874                           | 877.687.826.323   |
| - Lợi nhuận tăng trong năm                         | -                  | -                    | -                   | -                      | -                              | -                          | 744.093.651.874                           | 744.093.651.874   |
| - Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước     | -                  | -                    | -                   | 89.062.782.966         | 44.531.391.483                 | -                          | -                                         | 133.594.174.449   |
| Giảm trong năm                                     | -                  | -                    | -                   | -                      | -                              | -                          | (142.500.452.746)                         | (142.500.452.746) |
| - Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (i) | -                  | -                    | -                   | -                      | -                              | -                          | (142.500.452.746)                         | (142.500.452.746) |
| Số dư tại ngày 31/12/2023                          | 5.399.600.430.000  | 98.600.000           | 13.470.351          | 381.810.049.905        | 126.722.039.836                | -                          | 2.088.848.996.960                         | 7.997.093.587.052 |
| Số dư tại ngày 01/01/2024                          | 5.399.600.430.000  | 98.600.000           | 13.470.351          | 381.810.049.905        | 126.722.039.836                | -                          | 2.088.848.996.960                         | 7.997.093.587.052 |
| Tăng trong kỳ                                      | -                  | -                    | -                   | 74.409.365.187         | 37.204.682.593                 | (12.464.846.972)           | 450.145.727.783                           | 549.294.928.591   |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ                          | -                  | -                    | -                   | -                      | -                              | -                          | 450.145.727.783                           | 450.145.727.783   |
| - Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (i) | -                  | -                    | -                   | 74.409.365.187         | 37.204.682.593                 | -                          | -                                         | 111.614.047.780   |
| - Tăng khác                                        | -                  | -                    | -                   | -                      | -                              | (12.464.846.972)           | -                                         | (12.464.846.972)  |
| Giảm trong kỳ                                      | -                  | -                    | -                   | -                      | -                              | -                          | (119.054.984.298)                         | (119.054.984.298) |
| - Trích lập các quỹ                                | -                  | -                    | -                   | -                      | -                              | -                          | (119.054.984.298)                         | (119.054.984.298) |
| Số dư tại ngày 30/6/2024                           | 5.399.600.430.000  | 98.600.000           | 13.470.351          | 456.219.415.092        | 163.926.722.429                | (12.464.846.972)           | 2.419.939.740.445                         | 8.427.333.531.345 |

(\*) : Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết hợp Đại hội đồng Cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHCD ngày 26/04/2024, cụ thể:

| Nội dung                                      | Tỷ lệ | Số tiền (VND)   |
|-----------------------------------------------|-------|-----------------|
| - Lợi nhuận sau thuế năm 2023                 |       | 744.093.651.874 |
| - Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ    | 5%    | 37.204.682.593  |
| - Trích lập quỹ dự phòng tài chính            | 10%   | 74.409.365.187  |
| - Trích lập quỹ khen thưởng                   | 1%    | 7.440.936.518   |
| - Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ |       | 625.038.667.576 |

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

|                                   | 30/6/2024                |                          |               | 01/01/2024               |                          |               |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------|---------------|
|                                   | Tổng số                  | Vốn CP thường            | Vốn CP ưu đãi | Tổng số                  | Vốn CP thường            | Vốn CP ưu đãi |
| - Vốn đầu tư của Nhà nước         | 469.996.600.000          | 469.996.600.000          | -             | 469.996.600.000          | 469.996.600.000          | -             |
| - Vốn góp của các thành viên khác | 4.929.603.830.000        | 4.929.603.830.000        | -             | 4.929.603.830.000        | 4.929.603.830.000        | -             |
| - Thặng dư vốn cổ phần            | 98.600.000               | 98.600.000               | -             | 98.600.000               | 98.600.000               | -             |
| - Vốn khác                        | 13.470.351               | 13.470.351               | -             | 13.470.351               | 13.470.351               | -             |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>5.399.712.500.351</b> | <b>5.399.712.500.351</b> | <b>-</b>      | <b>5.399.712.500.351</b> | <b>5.399.712.500.351</b> | <b>-</b>      |

15.3. Cổ tức

|                                                         | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 |   | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 |   |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|---|---------------------------------------|---|
|                                                         |                                       |   |                                       |   |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:  | -                                     | - | -                                     | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:               | -                                     | - | -                                     | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:               | -                                     | - | -                                     | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | -                                     | - | -                                     | - |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 15.4. Cổ phiếu

|                                          | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/6/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/6/2023 |
|------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 539.960.043                              | 539.960.043                              |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 539.960.043                              | 539.960.043                              |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 539.960.043                              | 539.960.043                              |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 539.960.043                              | 539.960.043                              |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 539.960.043                              | 539.960.043                              |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

## 15.5. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

|                                               | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/6/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/6/2023 |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu                        |                                          |                                          |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i>                       | 5.399.600.430.000                        | 5.399.600.430.000                        |
| - <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>                | -                                        | -                                        |
| - <i>Vốn góp giảm trong năm</i>               | -                                        | -                                        |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i>                      | 5.399.600.430.000                        | 5.399.600.430.000                        |
| Cổ tức                                        |                                          |                                          |
| - <i>Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước</i> | -                                        | -                                        |

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

### 16. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

|                                              | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/6/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/6/2023 |
|----------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 80.176.029.566                           | 125.593.842.008                          |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng              | 3.180.054.861.333                        | 3.952.981.978.663                        |
| Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 209.071.348.600                          | 280.780.681.560                          |
| - <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>       | 209.071.348.600                          | 280.780.681.560                          |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                    | 1.591.461.345                            | 2.328.533.392                            |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng               | 32.093.241.158                           | 28.805.543.736                           |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>3.502.986.942.002</b>                 | <b>4.390.490.579.359</b>                 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 17. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

|                                  | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/6/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/6/2023 |
|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 2.415.733.273.674                        | 3.435.621.684.905                        |
| Trả lãi tiền vay                 | 509.013.243                              | 67.052.375.284                           |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 31.263.383.341                           | 8.667.739.724                            |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 3.909.571.596                            | 974.896.059                              |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>2.451.415.241.854</b>                 | <b>3.512.316.695.972</b>                 |

## 18. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                            | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/6/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/6/2023 |
|--------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Thu phí dịch vụ</b>                     | <b>66.588.507.366</b>                    | <b>53.353.249.074</b>                    |
| Dịch vụ thanh toán                         | 31.299.605.941                           | 20.604.535.854                           |
| Dịch vụ ngân quỹ                           | 599.757.729                              | 120.308.003                              |
| Dịch vụ ủy thác và đại lý                  | 6.902.687.587                            | 7.808.801.186                            |
| Các dịch vụ khác                           | 27.786.456.109                           | 24.819.604.031                           |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>           | <b>18.573.746.081</b>                    | <b>16.825.824.602</b>                    |
| Dịch vụ thanh toán                         | 8.843.160.820                            | 6.896.052.391                            |
| Dịch vụ ngân quỹ                           | 112.004.666                              | 146.166.454                              |
| Các dịch vụ khác                           | 9.618.580.595                            | 9.783.605.757                            |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>48.014.761.285</b>                    | <b>36.527.424.472</b>                    |

## 19. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|                                                          | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/6/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/6/2023 |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối               | 42.202.321.240                           | 10.736.940.400                           |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay                     | 17.167.849.570                           | 2.203.283.295                            |
| Thu từ kinh doanh vàng                                   | -                                        | 6.869.688                                |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ           | 25.034.471.670                           | 8.526.787.417                            |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối                   | 27.705.450.211                           | 9.237.176.392                            |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay                     | 132.943.804                              | 6.069.710.042                            |
| Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ           | 27.572.506.407                           | 3.167.466.350                            |
| <b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>14.496.871.029</b>                    | <b>1.499.764.008</b>                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh**

|                                                                 | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/6/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/6/2023 |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                      | -                                        | -                                        |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh                       | -                                        | 26.006.043                               |
| Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                  | 38.337.600                               | -                                        |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>(38.337.600)</b>                      | <b>(26.006.043)</b>                      |

**21. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư**

|                                                             | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/6/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/6/2023 |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                      | 17.499.348.144                           | 37.326.317.019                           |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư                       | 168.991.421                              | 1.252.075.663                            |
| Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng) rủi ro chứng khoán đầu tư   | -                                        | 51.979.200                               |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b> | <b>17.330.356.723</b>                    | <b>36.126.220.556</b>                    |

**22. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác**

|                                                      | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/6/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/6/2023 |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác                           | 99.842.559.408                           | 43.152.949.448                           |
| - Thu từ thanh lý tài sản cố định, công cụ lao động  | 492.627.273                              | 27.459.091                               |
| - Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro                | 41.615.424.741                           | 7.041.740.845                            |
| - Thu nhập từ cho thuê tài sản                       | -                                        | 16.302.418.821                           |
| - Thu nhập khác                                      | 57.734.507.394                           | 19.781.330.691                           |
| Chi phí từ hoạt động khác                            | 2.808.426.371                            | 4.279.406.754                            |
| - Chi phí khác                                       | 2.808.426.371                            | 4.279.406.754                            |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b> | <b>97.034.133.037</b>                    | <b>38.873.542.694</b>                    |

**23. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

|                                                   | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/6/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/6/2023 |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần | -                                        | 5.224.410.697                            |
| Từ góp vốn, đầu tư dài hạn                        | -                                        | 5.224.410.697                            |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>-</b>                                 | <b>5.224.410.697</b>                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**24. Chi phí hoạt động**

|                                                                                                                            | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/6/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/6/2023 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                                                                                   | 446.062.603                              | 409.194.636                              |
| 2. Chi phí cho nhân viên                                                                                                   | 226.004.060.317                          | 189.106.289.346                          |
| Trong đó:                                                                                                                  |                                          |                                          |
| Chi lương và phụ cấp                                                                                                       | 209.242.609.299                          | 170.880.830.522                          |
| Các khoản chi đóng góp theo lương                                                                                          | 15.360.446.630                           | 14.757.984.621                           |
| Chi khác cho nhân viên                                                                                                     | 1.401.004.388                            | 3.467.474.203                            |
| 3. Chi về tài sản                                                                                                          | 72.999.307.784                           | 75.997.179.042                           |
| Trong đó: Khấu hao tài sản cố định                                                                                         | 16.079.239.398                           | 13.390.101.915                           |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ                                                                                       | 95.949.680.308                           | 124.667.319.386                          |
| Trong đó:                                                                                                                  |                                          |                                          |
| Công tác phí                                                                                                               | 3.059.728.969                            | 3.320.844.708                            |
| Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD                                                                                     | 128.760.517                              | 153.261.373                              |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng                                                                  | 56.697.806.000                           | 46.010.179.940                           |
| 6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) | 42.100.000.000                           | 7.946.801.370                            |
| 7. Chi phí hoạt động khác                                                                                                  | -                                        | -                                        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                           | <b>494.196.917.012</b>                   | <b>444.136.963.720</b>                   |

**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

**25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

|                                                                | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/6/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/6/2023 |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN                                   | 563.186.682.475                          | 529.380.508.896                          |
| 2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:                |                                          |                                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                      | 2.018.090.977                            | 3.009.770.269                            |
| Chi phí không được trừ                                         | 2.018.090.977                            | 3.009.770.269                            |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                      | -                                        | 5.224.410.697                            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư                | -                                        | 5.224.410.697                            |
| 3. Thu nhập chịu thuế                                          | 565.204.773.452                          | 527.165.868.468                          |
| 4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 113.040.954.690                          | 105.433.173.694                          |
| 5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | 113.040.954.690                          | 105.433.173.694                          |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                                      | 64.212.795.468                           | 63.142.489.907                           |
| Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các kỳ trước               | 2.028.790.470                            | -                                        |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                      | (106.241.585.938)                        | (108.151.460.540)                        |
| 6. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ             | 73.040.954.690                           | 60.424.203.061                           |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 25.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                      | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư vào công ty con | -                                     | 4.247.516.590                         |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                     | -                                     | 4.247.516.590                         |

## 26. Thu nhập trên một cổ phiếu

|                                                      | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp             | 450.145.727.785                       | 428.194.851.792                       |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông             | 450.145.727.785                       | 428.194.851.792                       |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu           | 450.145.727.785                       | 428.194.851.792                       |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 539.960.043                           | 539.960.043                           |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                             | 833,66                                | 793,01                                |

## VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

| 27. Tiền và các khoản tương đương tiền                                              | 30/06/2024         | 01/01/2024         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ                                      | 334.968.189.070    | 361.839.512.670    |
| Tiền gửi tại NHNN                                                                   | 1.672.406.560.858  | 2.149.614.440.113  |
| Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng) | 12.110.274.892.018 | 18.732.244.913.487 |
| Tổng cộng                                                                           | 14.117.649.641.946 | 21.243.698.866.270 |

## VIII. Các thông tin khác

Đơn vị tính: Đồng

| 28. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân       | 1.575                                 | 1.555                                 |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên           |                                       |                                       |
| 1. Tổng quỹ lương                                 | 206.451.187.348                       | 168.836.648.858                       |
| 2. Tiền thưởng                                    | 999.462.700                           | 784.265.000                           |
| 3. Thu nhập khác                                  | -                                     | -                                     |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3)                          | 207.450.650.048                       | 169.620.913.858                       |
| 5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)        | 21.846.686                            | 18.096.104                            |
| 6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)          | 21.952.450                            | 18.180.162                            |

## 29. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu         | Số dư đầu kỳ    | Phát sinh trong kỳ |                 | Số dư cuối kỳ  |
|------------------|-----------------|--------------------|-----------------|----------------|
|                  |                 | Số phải nộp        | Số đã nộp       |                |
| 1. Thuế GTGT     | 75.166.430.784  | 5.953.407.945      | 79.198.172.392  | 1.921.666.337  |
| 2. Thuế TNDN     | 64.212.795.468  | 115.069.745.160    | 106.241.585.938 | 73.040.954.690 |
| 3. Thuế TNCN     | 1.240.731.646   | 11.122.189.082     | 11.572.061.851  | 790.858.877    |
| 4. Thuế nhà thầu | 11.340.006      | 479.947.738        | 410.220.843     | 81.066.901     |
| Tổng cộng        | 140.631.297.904 | 132.625.289.925    | 197.422.041.024 | 75.834.546.805 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**30. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng**

| 30.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu | Giá trị đến<br>30/6/2024   | Giá trị đến<br>01/01/2024  |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| a. Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng    |                            |                            |
| Bất động sản                                                           | 179.029.794.496.283        | 189.349.235.933.489        |
| Động sản                                                               | 1.158.937.632.235          | 402.868.106.758            |
| Chứng từ có giá                                                        | 9.487.848.644.077          | 9.379.675.633.202          |
| Tài sản khác                                                           | 13.523.756.958.489         | 13.140.995.283.165         |
| <b>Tổng</b>                                                            | <b>203.200.337.731.084</b> | <b>212.272.774.956.614</b> |

**31. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

| Chỉ tiêu                                      | 30/06/2024               | 01/01/2024               |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn                              | -                        | -                        |
| Cam kết giao dịch ngoại hối                   | 6.956.829.250.000        | 3.808.820.000.000        |
| <i>Cam kết mua ngoại tệ</i>                   | <i>610.079.250.000</i>   | <i>24.260.000.000</i>    |
| <i>Cam kết bán ngoại tệ</i>                   | <i>101.548.000.000</i>   |                          |
| <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>             | <i>6.245.202.000.000</i> | <i>3.784.560.000.000</i> |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C                   | -                        | 9.590.601.239            |
| <i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i> | <i>-</i>                 | <i>9.590.601.239</i>     |
| Bảo lãnh khác                                 | 196.608.555.889          | 559.934.111.872          |
| <i>Bảo lãnh thanh toán</i>                    | <i>42.354.246.562</i>    | <i>234.325.465.000</i>   |
| <i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>            | <i>40.491.316.326</i>    | <i>30.553.894.260</i>    |
| <i>Bảo lãnh dự thầu</i>                       | <i>7.250.038.552</i>     | <i>5.367.974.000</i>     |
| <i>Cam kết bảo lãnh khác</i>                  | <i>106.512.954.449</i>   | <i>289.686.778.612</i>   |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>7.153.437.805.889</b> | <b>4.378.344.713.111</b> |

**32. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được**

|                           | 30/06/2024               | 01/01/2024               |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi cho vay chưa thu được | 2.469.038.401.518        | 1.469.668.321.967        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>2.469.038.401.518</b> | <b>1.469.668.321.967</b> |

**33. Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                                                   | 30/06/2024               | 01/01/2024               |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 2.709.952.364.311        | 2.731.930.878.489        |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 2.869.296.826.460        | 2.874.885.750.110        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  | <b>5.579.249.190.771</b> | <b>5.606.816.628.599</b> |

**34. Tài sản và chứng từ khác**

|                                                                                     | 30/06/2024               | 01/01/2024               |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ                                                         | 73.655.593.000           | 74.943.250.000           |
| Tài sản khác giữ hộ                                                                 | 508.280.596.021          | 508.280.596.026          |
| Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | 683.866.028.600          | 1.040.406.526.837        |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản                                          | 792.593.284.430          | 793.161.538.218          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                    | <b>2.058.395.502.051</b> | <b>2.416.791.911.081</b> |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số: B05n/TCTD

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

35. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

- Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và Tiền lương của thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

|                          |                                | Đơn vị tính: triệu đồng               |                                       |
|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Họ và tên                | Chức danh                      | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 |
| <b>Hội đồng quản trị</b> |                                |                                       |                                       |
| Phương Thành Long        | Chủ tịch Hội đồng quản trị     | 1.260.500.000                         | 1.296.500.000                         |
| Phan Văn Tới             | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị | 427.000.000                           | 439.000.000                           |
| Nguyễn Hồng Hải          | Thành viên Hội đồng quản trị   | 706.500.000                           | 726.500.000                           |
| Lê Hồng Phương           | Thành viên Hội đồng quản trị   | 538.250.000                           | 145.750.000                           |
| Phương Hữu Việt          | Thành viên Hội đồng quản trị   |                                       | 264.666.667                           |
| Trần Tiến Dũng           | Thành viên Hội đồng quản trị   | 950.864.000                           | 958.865.000                           |
| <b>Ban Kiểm soát</b>     |                                |                                       |                                       |
| Nguyễn Kim Phụng         | Trưởng Ban Kiểm Soát           | 656.500.000                           | 546.500.000                           |
| Hoàng Vũ Tùng            | Thành viên Ban Kiểm soát       | 279.000.000                           | 402.500.000                           |
| Trần Ngọc Hải            | Thành viên Ban Kiểm soát       | 112.000.000                           | -                                     |
| Nguyễn Thị Hoan          | Thành viên Ban Kiểm soát       |                                       | 57.333.333                            |
| Nguyễn Văn Thành         | Thành viên Ban Kiểm soát       | 387.000.000                           | 277.480.999                           |
| <b>Ban điều hành</b>     |                                |                                       |                                       |
| Nguyễn Văn Trọng         | Q. Tổng giám đốc               | 2.070.364.000                         | 1.461.031.667                         |
| Phạm Linh                | Phó tổng giám đốc              | 1.710.786.000                         | 1.131.083.000                         |
| Cù Anh Tuấn              | Phó tổng giám đốc              | 1.108.003.522                         | 1.360.865.000                         |
| Nguyễn Thành Công        | Kế toán trưởng                 | 863.364.000                           | 718.865.000                           |

- Giao dịch với Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Hùng Vương

Thu nhập từ giao dịch mua bán ngoại tệ, hoa hồng và phí bảo hiểm  
Chi phí phí bảo hiểm

| Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 |
|---------------------------------------|
| 14.244.272.617                        |
| 2.923.123.334                         |

- Số dư với các bên liên quan

|                                      | 30/06/2024      | 01/01/2024    |
|--------------------------------------|-----------------|---------------|
| Số dư tiền gửi của các bên liên quan | 245.232.819.748 | 6.734.381.119 |

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Ngân hàng

36. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc cần được thuyết minh, công bố trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 37. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

|            | Tổng dư nợ<br>cho vay | Tổng tiền gửi và tiền<br>vay | Các cam kết<br>tín dụng | CCTC phái sinh (Tổng<br>giá trị giao dịch theo<br>hợp đồng) | Kinh doanh và đầu tư<br>chứng khoán |
|------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Trong nước | 72.877.749            | 13.750.965                   | 6.956.829               | -                                                           | 8.233.483                           |
| Ngoài nước | -                     | 31.716                       | -                       | -                                                           | -                                   |

Đơn vị tính: Triệu đồng

## 38. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

## 38.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

## 38.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

## (a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh IV.5.

## (b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**38.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

**38.2 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

38.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà tổng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn từng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30/6/2024:

| Chi tiêu                                                                                              | Quá hạn          | Không chịu lãi    | Dưới 1 tháng       | Từ 1 đến 3 tháng  | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm       | Tổng               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|------------------|--------------------|
| I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                                         | -                | 334.968           | -                  | -                 | -                     | -                      | -                   | -                | 334.968            |
| II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                                                   | -                | -                 | 1.672.407          | -                 | -                     | -                      | -                   | -                | 1.672.407          |
| III. Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                                                  | -                | -                 | 10.810.275         | 1.400.000         | 100.000               | 2.100.000              | -                   | -                | 14.410.275         |
| IV. Chứng khoán kinh doanh (*)                                                                        | -                | -                 | -                  | -                 | -                     | -                      | -                   | -                | -                  |
| V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)                                  | -                | -                 | -                  | -                 | -                     | -                      | -                   | -                | -                  |
| VI. Cho vay khách hàng (*)                                                                            | 1.688.214        | -                 | 7.886.045          | 20.703.695        | 39.540.176            | 1.752                  | 560                 | 3.975.984        | 73.796.426         |
| VII. Chứng khoán đầu tư (*)                                                                           | -                | 53.571            | -                  | -                 | 100.000               | 2.499.946              | -                   | 5.594.118        | 8.247.635          |
| VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                                     | -                | 82.610            | -                  | -                 | -                     | -                      | -                   | -                | 82.610             |
| IX. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                                                            | -                | 238.504           | -                  | -                 | -                     | -                      | -                   | -                | 238.504            |
| X. Tài sản Có khác (*)                                                                                | -                | 11.365.086        | -                  | -                 | -                     | -                      | -                   | -                | 11.365.086         |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                                                                   | <b>1.688.214</b> | <b>12.074.737</b> | <b>20.368.726</b>  | <b>22.103.695</b> | <b>39.740.176</b>     | <b>4.601.698</b>       | <b>560</b>          | <b>9.570.102</b> | <b>110.147.911</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                    |                  |                   |                    |                   |                       |                        |                     |                  |                    |
| I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                                                       | -                | -                 | 10.074.902         | 1.200.000         | -                     | -                      | -                   | -                | 11.274.902         |
| II. Tiền gửi của khách hàng                                                                           | -                | -                 | 20.005.268         | 18.799.064        | 27.544.685            | 17.891.681             | 2.087.072           | -                | 86.327.769         |
| III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                   | -                | -                 | 10.257             | -                 | -                     | -                      | -                   | -                | 10.257             |
| IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                                             | -                | -                 | -                  | -                 | -                     | -                      | -                   | -                | -                  |
| V. Phát hành giấy tờ có giá                                                                           | -                | -                 | 40.000             | -                 | 95.000                | -                      | -                   | 730.000          | 865.000            |
| VI. Các khoản nợ khác                                                                                 | -                | 2.008.308         | -                  | -                 | -                     | -                      | -                   | -                | 2.008.308          |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                                                               | <b>-</b>         | <b>2.008.308</b>  | <b>30.130.426</b>  | <b>19.999.064</b> | <b>27.639.685</b>     | <b>17.891.681</b>      | <b>2.087.072</b>    | <b>730.000</b>   | <b>100.486.236</b> |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>                                                  | <b>1.688.214</b> | <b>10.066.430</b> | <b>(9.761.700)</b> | <b>2.104.631</b>  | <b>12.100.491</b>     | <b>(13.289.982)</b>    | <b>(2.086.512)</b>  | <b>8.840.102</b> | <b>9.661.674</b>   |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | -                | -                 | -                  | -                 | -                     | -                      | -                   | -                | -                  |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>                                           | <b>1.688.214</b> | <b>10.066.430</b> | <b>(9.761.700)</b> | <b>2.104.631</b>  | <b>12.100.491</b>     | <b>(13.289.982)</b>    | <b>(2.086.512)</b>  | <b>8.840.102</b> | <b>9.661.674</b>   |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

38.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30/6/2024:

| Chỉ tiêu                                                          | VND                | USD được quy đổi | EUR được quy đổi | Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng               |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                    |                    |                  |                  |                                   |                                |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | 292.862            | 39.438           | 1.017            | 155                               | 1.495                          | 334.968            |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                   | 1.671.533          | 874              | -                | -                                 | -                              | 1.672.407          |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                   | 14.320.276         | 72.516           | 2.813            | -                                 | 14.670                         | 14.410.275         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                        | -                  | -                | -                | -                                 | -                              | -                  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | -                  | -                | -                | -                                 | -                              | -                  |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | 73.788.753         | 760              | -                | 6.914                             | -                              | 73.796.426         |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            | 8.247.635          | -                | -                | -                                 | -                              | 8.247.635          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       | 82.610             | -                | -                | -                                 | -                              | 82.610             |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                            | 238.504            | -                | -                | -                                 | -                              | 238.504            |
| Tài sản Có khác (*)                                               | 11.348.936         | 16.149           | -                | -                                 | -                              | 11.365.085         |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                               | <b>109.991.109</b> | <b>129.737</b>   | <b>3.830</b>     | <b>7.069</b>                      | <b>16.166</b>                  | <b>110.147.910</b> |
| <b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>                              |                    |                  |                  |                                   |                                |                    |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                      | 11.274.807         | 95               | -                | -                                 | -                              | 11.274.902         |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | 86.216.426         | 105.763          | 199              | -                                 | 5.382                          | 86.327.769         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    | 10.257             | -                | -                | -                                 | -                              | 10.257             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro             | -                  | -                | -                | -                                 | -                              | -                  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | 865.000            | -                | -                | -                                 | -                              | 865.000            |
| Các khoản nợ khác                                                 | 2.008.222          | 61               | 26               | -                                 | -                              | 2.008.308          |
| Vốn và các quỹ                                                    | 8.427.334          | -                | -                | -                                 | -                              | 8.427.334          |
| <b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>108.802.044</b> | <b>105.919</b>   | <b>225</b>       | <b>-</b>                          | <b>5.382</b>                   | <b>108.913.570</b> |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                                       | 1.189.064          | 23.818           | 3.605            | 7.069                             | 10.784                         | 1.234.340          |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                                     | -                  | -                | -                | -                                 | -                              | -                  |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                         | <b>1.189.064</b>   | <b>23.818</b>    | <b>3.605</b>     | <b>7.069</b>                      | <b>10.784</b>                  | <b>1.234.340</b>   |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

38.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán để dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 30/6/2024 đến ngày đáo hạn:**

| Chi tiêu                                                          | Quá hạn      |             | Trong hạn   |                |                 |              |            | Tổng        |
|-------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|-------------|----------------|-----------------|--------------|------------|-------------|
|                                                                   | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm |             |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | -            | -           | 334.968     | -              | -               | -            | -          | 334.968     |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                   | -            | -           | 1.672.407   | -              | -               | -            | -          | 1.672.407   |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                   | -            | -           | 11.410.275  | 900.000        | 2.100.000       | -            | -          | 14.410.275  |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                        | -            | -           | -           | -              | -               | -            | -          | -           |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | -            | -           | -           | -              | -               | -            | -          | -           |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | 857.796      | 830.417     | 14.865.558  | 14.967.389     | 30.458.200      | 6.156.595    | 5.660.470  | 73.796.426  |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            | -            | -           | 8.194.064   | -              | -               | -            | 53.571     | 8.247.635   |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       | -            | -           | -           | -              | -               | -            | 82.610     | 82.610      |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                            | -            | -           | -           | -              | -               | -            | 238.504    | 238.504     |
| Tài sản Có khác (*)                                               | 184.929      | -           | 11.180.157  | -              | -               | -            | -          | 11.365.086  |
| Tổng Tài sản                                                      | 1.042.725    | 830.417     | 47.657.429  | 15.867.389     | 32.558.200      | 6.156.595    | 6.035.155  | 110.147.911 |
| Nợ phải trả                                                       |              |             |             |                |                 |              |            |             |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác                              | -            | -           | 10.674.902  | 600.000        | -               | -            | -          | 11.274.902  |
| Tiền vay từ Chính phủ và NHNN                                     | -            | -           | -           | -              | -               | -            | -          | -           |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | -            | -           | 20.005.268  | 18.799.064     | 45.436.365      | 2.087.072    | -          | 86.327.769  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    | -            | -           | 10.257      | -              | -               | -            | -          | 10.257      |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro             | -            | -           | -           | -              | -               | -            | -          | -           |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | -            | -           | 40.000      | -              | -               | -            | 730.000    | 865.000     |
| Các khoản nợ khác                                                 | -            | -           | 2.008.308   | -              | -               | -            | -          | 2.008.308   |
| Tổng Nợ phải trả                                                  | -            | -           | 32.738.735  | 19.399.063     | 45.531.365      | 2.087.072    | 730.000    | 100.486.236 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng                                   | 1.042.725    | 830.417     | 14.918.695  | (3.531.674)    | (12.973.165)    | 4.069.524    | 5.305.155  | 9.661.675   |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

39.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số: B05a/TCTD

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024*

*Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

**38.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

39 . Báo cáo bộ phận

39.1 . Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban điều hành nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỷ suất sinh lợi của ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

39.2 . Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

|                                     | Miền Bắc          | Miền Trung        | Miền Nam          | Loại trừ  | Tổng cộng          |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------|--------------------|
|                                     | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND | Triệu VND          |
| <b>I. Tài sản</b>                   | <b>84.724.518</b> | <b>3.172.143</b>  | <b>21.016.908</b> | -         | <b>108.913.570</b> |
| 1. Tiền mặt                         | 102.384           | 81.401            | 151.183           | -         | 334.968            |
| 2. Tài sản cố định                  | 124.922           | 37.903            | 75.679            | -         | 238.504            |
| 3. Tài sản khác                     | 84.497.212        | 3.052.839         | 20.790.046        | -         | 108.340.098        |
| <b>II. Nợ phải trả</b>              | <b>44.326.383</b> | <b>20.793.618</b> | <b>35.366.235</b> | -         | <b>100.486.236</b> |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | 43.692.055        | 20.787.765        | 35.292.532        | -         | 99.772.352         |
| 2. Nợ phải trả nội bộ               | 917               | -                 | -                 | -         | 917                |
| 3. Nợ phải trả khác                 | 633.411           | 5.853             | 73.703            | -         | 712.968            |

Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

|                                                                  | Miền Bắc          | Miền Trung     | Miền Nam         | Loại trừ            | Tổng cộng        |
|------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|------------------|---------------------|------------------|
|                                                                  | Triệu VND         | Triệu VND      | Triệu VND        | Triệu VND           | Triệu VND        |
| <b>I. Doanh thu</b>                                              | <b>10.892.255</b> | <b>916.305</b> | <b>3.048.350</b> | <b>(11.127.790)</b> | <b>3.729.120</b> |
| 1. Doanh thu lãi                                                 | 10.781.240        | 907.901        | 2.941.636        | (11.127.790)        | 3.502.987        |
| 2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ                                | 29.888            | 6.658          | 30.042           | -                   | 66.589           |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác                        | 81.127            | 1.746          | 76.672           | -                   | 159.544          |
| <b>II. Chi phí</b>                                               | <b>10.487.652</b> | <b>795.375</b> | <b>2.839.671</b> | <b>(11.127.790)</b> | <b>2.994.907</b> |
| 1. Chi phí lãi                                                   | 10.163.854        | 746.638        | 2.668.714        | (11.127.790)        | 2.451.415        |
| 2. Chi phí khấu hao TSCĐ                                         | 13.635            | 997            | 1.448            | -                   | 16.079           |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh          | 310.163           | 47.740         | 169.509          | -                   | 527.413          |
| <b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> | <b>404.603</b>    | <b>120.930</b> | <b>208.679</b>   | <b>-</b>            | <b>734.213</b>   |
| (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng                     | 161.109           | (12.436)       | 22.352           | -                   | 171.026          |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                                | <b>243.494</b>    | <b>133.366</b> | <b>186.327</b>   | <b>-</b>            | <b>563.187</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**40 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2024 trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2024 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Ngân hàng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 của Ngân hàng đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc

  
Đỗ Thị Phương Loan

  
Nguyễn Thành Công

  
Nguyễn Văn Trọng

